

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư KTy	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích phải thu hồi		291,9	17,5	6,2	6,4	6,2		7,1	5,0		1,3	7,0	139,2	4,4	20,3	71,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	234,6	10,7	6,2	6,4	6,2		1,6	0,4		1,2	0,4	123,2	4,3	8,2	65,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,1	7,2	0,2	0,5			0,2	0,02		0,5	0,03	0,4	1,2	4,5	0,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,3</i>	<i>5,6</i>	<i>0,2</i>	<i>0,5</i>				<i>0,02</i>		<i>0,5</i>	<i>0,03</i>	<i>0,4</i>	<i>1,2</i>	<i>4,5</i>	<i>0,4</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,9	3,1	3,1	3,1	2,2		1,0	0,3		0,7	0,3	3,7	2,1	1,8	3,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,2	0,4	3,0	2,8	4,0		0,4	0,04			0,04	2,7	1,0	1,9	2,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,3														0,3
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	59,4														59,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,5	0,002						0,04		0,1		116,4			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,2			0,1			0,1	0,0				0,1			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,1	6,8	0,03	0,03			5,5	4,6		0,1	6,6	15,4	0,1	12,1	4,8
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,5	3,5					4,8	3,7			6,1	15,0	0,01	11,0	3,4
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>46,7</i>	<i>3,4</i>					<i>4,7</i>	<i>3,7</i>			<i>6,1</i>	<i>15,0</i>		<i>11,0</i>	<i>2,8</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,7</i>	<i>0,1</i>													<i>0,6</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,1</i>	<i>0,001</i>					<i>0,1</i>						<i>0,01</i>		
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1														0,1
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,9		0,03	0,03			0,6	0,9		0,1	0,5		0,1	0,7	0,9
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,1	0,1													
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,2										0,1				0,1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,2						0,1					0,4		0,4	0,4
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,1	3,1													
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1,3											0,6			0,6